



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

---o0o---

**CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CV**

Số: 15 /2020/CBTT-CVS

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Tên viết tắt: CVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, Tòa nhà Daeha, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024.33770099 Fax: 024.32000247

Người thực hiện CBTT: Ông Nguyễn Thế Ninh – Trưởng Bộ phận XDTH&QHCC

Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV.
- Thuyết minh Báo cáo.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của CVS vào ngày 17/01/2020 tại địa chỉ <https://cvs.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

\* **Hồ sơ gửi kèm:**

- Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2019 của CTCP Chứng khoán CV.
- Thuyết minh Báo cáo.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**NGUYỄN THẾ NINH**

Công ty Cổ phần chứng khoán CV

Địa chỉ: Tầng 11, Trung tâm thương mại Daeha, 360 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024.33770099 Fax: 024.32000247

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kỳ Báo cáo: Quý 4 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội; Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

NGƯỜI LẬP BIỂU

LƯU THỊ DIỆP ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THÚY HÀ



Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM HẬU

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>12,544,733,665</b>	<b>28,762,871,661</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>11,409,949,579</b>	<b>26,556,060,169</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		11,395,537,548	19,558,012,224
1.1. Tiền	111.1		1,378,962,206	1,558,012,224
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10,016,575,342	18,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112			4,800,000,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		10,560,931	32,547,945
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10,560,931	32,547,945
7.2.1. Phải thu cô tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cô tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10,560,931	32,547,945
8. Trả trước cho người bán	118		3,851,100	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			2,165,500,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1,134,784,086</b>	<b>2,206,811,492</b>
1. Tạm ứng	131			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,129,784,086	2,201,811,492
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,000,000	5,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>4,066,935,843</b>	<b>7,230,725,761</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,992,333,470</b>	<b>4,776,253,622</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>1,153,381,545</b>	<b>3,210,768,932</b>
- Nguyên giá	222		4,379,492,459	5,891,510,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,226,110,914)	(2,680,741,527)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>1,838,951,925</b>	<b>1,565,484,690</b>
- Nguyên giá	228		5,234,372,500	4,389,872,500



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,395,420,575)	(2,824,387,810)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>1,074,602,373</b>	<b>2,454,472,139</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		615,823,110	615,628,610
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		338,779,263	1,718,843,529
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		120,000,000	120,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
<b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>16,611,669,508</b>	<b>35,993,597,422</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>804,762,699</b>	<b>945,044,435</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>804,762,699</b>	<b>945,044,435</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		55,263,158	191,110,573
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100,000,000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		217,045,358	181,562,964
11. Phải trả người lao động	323		316,164,774	522,325,025
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			43,102,223
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		116,289,409	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			6,943,650
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 420)	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>15,806,906,809</b>	<b>35,048,552,987</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		90,000,000,000	90,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1.a		90,000,000,000	90,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1.b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(74,193,093,191)	(54,951,447,013)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(74,193,593,166)	(54,951,447,013)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		499,975	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>16,611,669,508</b>	<b>35,993,597,422</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản có định thuế ngoại	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		900,000,000	900,000,000
5. Ngoại tệ các loại	5		26.90	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		9,000,000	9,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			4,000,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		153,630,980,000	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		74,610,980,000	
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		79,000,000,000	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		20,000,000	



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		495,076,524	
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		495,076,524	
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tô chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		495,076,524	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		495,076,524	
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

(\*) Phần ảnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ ĐIỆP ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

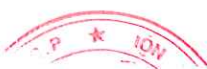


VŨ THỊ THÚY HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KIM HẬU





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1				1,200,000,000	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1				1,200,000,000	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3				45,310,325	
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		44,803,894		1,217,250,190	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8				50,000,000	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		14,025,326		51,036,372	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			2,315,500,000	100,000,000	2,315,500,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			43,244,020	1,168,443,561	43,244,020
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>	<b>20</b>		<b>58,829,220</b>	<b>2,358,744,020</b>	<b>3,832,040,448</b>	<b>2,358,744,020</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				13,900,000	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,551,718,131		7,775,417,795	
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		165,789,474	221,657,552	901,607,348	302,915,976
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		19,392,080	1,666,667	48,899,304	1,666,667
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		15,404,400		526,051,456	127,361,636
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		222,570,903		732,243,904	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>	<b>40</b>		<b>1,974,874,988</b>	<b>223,324,219</b>	<b>9,998,119,807</b>	<b>431,944,279</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				499,975	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		150,173,924	395,288,172	653,936,718	1,270,150,683
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				833,508	
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>	<b>50</b>		<b>150,173,924</b>	<b>395,288,172</b>	<b>655,270,201</b>	<b>1,270,150,683</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				115,775	
4.2. Chi phí lãi vay	52			13,074,157		13,074,157

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>	<b>60</b>		<b>0</b>	<b>13,074,157</b>	<b>115,775</b>	<b>13,074,157</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>2,498,728,340</b>	<b>5,905,939,813</b>	<b>13,227,017,497</b>	<b>18,072,584,700</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(4,264,600,184)</b>	<b>(3,388,305,997)</b>	<b>(18,737,942,430)</b>	<b>(14,888,708,433)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71		1,545,454,545		1,656,276,303	12,727,273
8.2. Chi phí khác	72		2,057,429,226	21,117,918	2,159,980,051	78,593,548
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(511,974,681)</b>	<b>(21,117,918)</b>	<b>(503,703,748)</b>	<b>(65,866,275)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(4,776,574,865)</b>	<b>(3,409,423,915)</b>	<b>(19,241,646,178)</b>	<b>(14,954,574,708)</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4,776,574,865)	(3,409,423,915)	(19,242,146,153)	(14,954,574,708)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				499,975	
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(4,776,574,865)</b>	<b>(3,409,423,915)</b>	<b>(19,241,646,178)</b>	<b>(14,954,574,708)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	300					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	400					
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ ĐIỆP ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THÚY HÀ



NGUYỄN KIM HẬU

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ: Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	1		(19,241,646,178)	(14,954,574,708)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	2		1,115,902,177	792,352,712
- Khấu hao TSCĐ	3		1,116,402,152	944,627,238
- Các khoản dự phòng	4			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		(499,975)	
- Chi phí lãi vay	6			13,074,157
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7			
- Dự thu tiền lãi	8			
- Các khoản điều chỉnh khác	9			(165,348,683)
<b>3. Tăng các chi phí tiền tệ</b>	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	30		9,295,251,350	(7,481,639,065)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		4,800,000,000	(4,800,000,000)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		21,987,014	(32,547,945)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2,165,500,000	(2,165,500,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(3,851,100)	154,961,431
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			161,058,000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		116,289,409	(265,304,875)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		2,452,091,672	(2,190,983,871)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			(13,074,157)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(135,847,415)	834,745,573
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(43,102,223)	41,562,223
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		35,482,394	195,153,631
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(206,160,251)	522,325,025
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		93,056,350	6,943,650
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			127,928,750
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(194,500)	(58,906,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(8,830,492,651)</b>	<b>(21,643,861,061)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		1,019,398,226	(3,625,190,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		(351,880,226)	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			193,249,313
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>667,518,000</b>	<b>(3,431,940,687)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			40,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			3,653,209,830



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			3,653,209,830
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			(3,653,209,830)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			(3,653,209,830)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>			<b>40,000,000,000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(8,162,974,651)</b>	<b>14,924,198,252</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>19,558,012,224</b>	<b>4,633,813,972</b>
- Tiền	101.1		1,558,012,224	4,633,813,972
- Các khoản tương đương tiền	101.2		18,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>11,395,537,548</b>	<b>19,558,012,224</b>
- Tiền	103.1		1,378,962,206	1,558,012,224
- Các khoản tương đương tiền	103.2		10,016,575,342	18,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		499,975	

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ DIỆP ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THÚY HÀ



NGUYỄN KIM HẬU





	.....		Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền				
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>495,076,524</b>	<b>495,076,524</b>	<b>0</b>
- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		495,076,524	495,076,524	0
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
- Trong đó có kỳ hạn		495,076,524	495,076,524	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
- Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền				
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ ĐIỆP ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THÚY HÀ



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM HẬU

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ		Mã chỉ tiêu
		01/10/2019	01/10/2018	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>I. I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000					90.000.000.000	90.000.000.000	26624
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000					90.000.000.000	90.000.000.000	26625
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										26626
1.3. Thặng dư vốn cổ phần										26627
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn										26628
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										26629
2. Cổ phiếu quỹ (*)										26630
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ										26631
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ										26632
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										26633
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										26634
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										26635
8. Lợi nhuận chưa phân phối										26636
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(69,416,518,326)	(51,542,023,098)		3,409,423,915		4,776,574,865	(54,951,447,013)	(74,193,093,191)	26637
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(69,417,018,301)	(51,542,023,098)		3,409,423,915		4,776,574,865	(54,951,447,013)	(74,193,593,166)	26638
		499,975							499,975	26639
<b>Tổng cộng</b>		<b>20,583,481,674</b>	<b>38,457,976,902</b>	<b>0</b>	<b>3,409,423,915</b>	<b>0</b>	<b>4,776,574,865</b>	<b>35,048,552,987</b>	<b>15,806,906,809</b>	26640
II. Thu nhập toàn diện khác										26641
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										26642
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										26643
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										26644
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										26645
<b>Tổng cộng</b>										26646

NGƯỜI LẬP BIỂU



LUU THI DIEP ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VU THI THUY HA



NGUYỄN KIM HẬU



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh từ năm 2013 đến năm 2018 trong đó Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC-UBCK ngày 04/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, tương đương 9,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán CV là thành viên chính thức của Sở Giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện tăng vốn trong thời gian tới để đẩy mạnh thu hút khách hàng, phát triển môi giới và xin cấp phép hoạt động tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.6 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm



- |                                     |             |
|-------------------------------------|-------------|
| - Thiết bị văn phòng                | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 02 - 08 năm |

**2.7 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.9 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**2.10 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**2.11 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.12 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.13 . Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế.

**2.14 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.15 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/10/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	151,658,219	24,687,645
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	1,227,303,987	899,897,475



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,  
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản tương đương tiền	10,016,575,342	12,700,000,000
	<u>11,395,537,548</u>	<u>13,624,585,120</u>
<p>Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Ngân hàng VPBank với lãi suất 5,0%/năm."</p>		
<b>4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/10/2019</u>
	VND	VND
- Trả trước cho người bán	3,851,100	
- Dự thu lãi tiền gửi cố định	10,560,931	16,334,246
- Tạm ứng	-	15,000,000
	<u>14,412,031</u>	<u>31,334,246</u>
<b>5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/10/2019</u>
	VND	VND
Chi phí thuê phần mềm	434,250,000	868,500,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	695,534,086	418,056,402
	<u>1,129,784,086</u>	<u>1,286,556,402</u>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/10/2019</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	338,779,263	426,681,876
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		
	<u>338,779,263</u>	<u>426,681,876</u>
<b>6 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/10/2019</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy photocopy	5,000,000	5,000,000
	<u>5,000,000</u>	<u>5,000,000</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/10/2019</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	615,823,110	639,902,110
	<u>615,823,110</u>	<u>639,902,110</u>
<b>7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/10/2019</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân		23,684,210

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,  
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

-	<b>23,684,210</b>
---	-------------------

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> VND	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/10/2019	3,715,247,459	2,265,880,000	612,645,000	6,593,772,459
Mua trong kỳ	51,600,000			51,600,000
Thanh lý, nhượng bán		(2,265,880,000)	-	(2,265,880,000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3,766,847,459</b>	<b>-</b>	<b>612,645,000</b>	<b>4,379,492,459</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/10/2019	2,889,599,922	213,349,236	167,082,337	3,270,031,495
Khấu hao trong kỳ	118,082,944	56,646,999	22,349,250	197,079,193
Thanh lý, nhượng bán		(213,999,774)	-	(213,999,774)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3,007,682,866</b>	<b>55,996,461</b>	<b>189,431,587</b>	<b>3,253,110,914</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/10/2019	825,647,537	2,052,530,764	445,562,663	3,323,740,964
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>759,164,593</b>	<b>(55,996,461)</b>	<b>423,213,413</b>	<b>1,126,381,545</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/10/2019	5,285,972,500	5,285,972,500
Mua trong kỳ	(51,600,000)	(51,600,000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>5,234,372,500</b>	<b>5,234,372,500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/10/2019	3,270,799,322	3,270,799,322
Khấu hao trong kỳ	124,621,253	124,621,253
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3,395,420,575</b>	<b>3,395,420,575</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/10/2019	2,015,173,178	2,015,173,178
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1,838,951,925</b>	<b>1,838,951,925</b>

**10 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/10/2019</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120,000,000</b>	<b>120,000,000</b>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN**

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/10/2019</u> VND
--	--------------------------	--------------------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,  
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phải trả Li ZhiGuo		55,263,158		51,412,058
		<u>55,263,158</u>		<u>51,412,058</u>
<b>12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/10/2019</b>
		VND		VND
Công ty TNHH Phương Hoa		100,000,000		100,000,000
		<u>100,000,000</u>		<u>100,000,000</u>
<b>13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/10/2019</b>
		VND		VND
Thuế Giá trị gia tăng		157,177,034		144,069,236
Thuế Thu nhập cá nhân		59,868,324		270,777,470
		<u>217,045,358</u>		<u>414,846,706</u>
<b>14 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ	<b>31/12/2019</b>	Tỷ lệ	<b>01/10/2019</b>
	(%)	VND	(%)	VND
- Nguyễn Kim Hậu	8.06%	7,250,000,000	8.06%	7,250,000,000
- Jia Ming Hui	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Li Zhiguo	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Wong Tze Lam Peter	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Jiang Min	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Jiang Wen	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Viet Ocean Securities	44.44%	40,000,000,000	44.44%	40,000,000,000
	<u>100%</u>	<u>90,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>90,000,000,000</u>
<b>b) Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/10/2019</b>
		VND		VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		(74,193,593,166)		(69,417,018,301)
Lợi nhuận chưa thực hiện		499,975		499,975
		<u>(74,193,093,191)</u>		<u>(69,416,518,326)</u>
<b>c) Cổ phiếu</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/10/2019</b>
		VND		VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9,000,000		9,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		9,000,000		9,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		9,000,000		9,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		9,000,000		9,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		9,000,000		9,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10,000		10,000
<b>15 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/10/2019</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,  
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	74,610,980,000	75,798,690,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		79,000,000,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	79,000,000,000	
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20,000,000	
	<b>153,630,980,000</b>	<b>154,798,690,000</b>
<b>16 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/10/2019</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	1,810,000
	<b>-</b>	<b>1,810,000</b>
<b>17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/10/2019</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	-	122,500,000
	<b>-</b>	<b>122,500,000</b>
<b>18 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/10/2019</b>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	495,076,524	1,243,190,566
	<b>495,076,524</b>	<b>1,243,190,566</b>
<b>19 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/10/2019</b>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	495,076,524	1,243,190,566
	<b>495,076,524</b>	<b>1,243,190,566</b>
<b>20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>Từ 01/10/2019</b>	<b>Từ 01/10/2018</b>
	<b>đến 31/12/2019</b>	<b>đến 31/12/2018</b>
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	44,803,894	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14,025,326	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2,315,500,000
Thu nhập hoạt động khác		43,244,020
	<b>58,829,220</b>	<b>2,358,744,020</b>
<b>21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>Từ 01/10/2019</b>	<b>Từ 01/10/2018</b>
	<b>đến 31/12/2019</b>	<b>đến 31/12/2018</b>
	VND	VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,  
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,551,718,131	
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	165,789,474	221,657,552
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	19,392,080	1,666,667
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	15,404,400	
Chi phí hoạt động khác	222,570,903	
	<u>1,974,874,988</u>	<u>223,324,219</u>
<b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Từ 01/10/2019</u> <u>đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/10/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu, dự thu lãi cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	150,173,924	395,288,172
	<u>150,173,924</u>	<u>395,288,172</u>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Từ 01/10/2019</u> <u>đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/10/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	13,074,157
	<u>-</u>	<u>13,074,157</u>
<b>24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	<u>Từ 01/10/2019</u> <u>đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/10/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	848,805,842	1,747,525,154
Chi phí vật tư văn phòng	3,958,000	33,753,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	104,530,283	224,791,749
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	243,795,646	237,539,414
Chi phí thuế, phí và lệ phí	391,000	6,869,200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,035,052,775	2,764,202,362
Chi phí khác	262,194,794	891,258,934
	<u>2,498,728,340</u>	<u>5,905,939,813</u>
<b>25 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	<u>Từ 01/10/2019</u> <u>đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/10/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,545,454,545	-
	<u>1,545,454,545</u>	<u>-</u>
<b>26 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<u>Từ 01/10/2019</u> <u>đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/10/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,  
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	VND	VND
Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	5,549,000	21,117,918
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,051,880,226	-
	<b>2,057,429,226</b>	<b>21,117,918</b>

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/10/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,395,537,548	-	13,624,585,120	-
Các khoản phải thu	10,560,931	-	16,334,246	-
	<b>11,406,098,479</b>	<b>-</b>	<b>13,640,919,366</b>	<b>-</b>
			<b>31/12/2019</b>	<b>01/10/2019</b>
			VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác			51,412,058	51,412,058
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			-	-
			<b>51,412,058</b>	<b>51,412,058</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**



Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,395,537,548	-	-	11,395,537,548
Các khoản phải thu	10,560,931	-	-	10,560,931
	<u>11,406,098,479</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11,406,098,479</u>
<b>Tại ngày 01/10/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,184,641,545	-	-	16,184,641,545
Các khoản phải thu	12,454,795	-	-	12,454,795
	<u>16,197,096,340</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16,197,096,340</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	51,412,058	-	-	51,412,058
	<u>51,412,058</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>51,412,058</u>
<b>Tại ngày 01/10/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	51,412,058	-	-	51,412,058

<u>51,412,058</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>51,412,058</u>
-------------------	----------	----------	-------------------

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


**NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

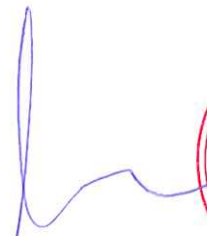
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ


**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	150,000,000	300,000,000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	150,000,000	300,000,000
	<u>300,000,000</u>	<u>600,000,000</u>

  
**Lưu Thị Điệp Anh**  
 Người lập

  
**Vũ Thị Thúy Hà**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Kim Hậu**  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CV

số: 16/2020/ CVS

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận

so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019.

Công ty cổ phần Chứng khoán CV (CVS) giải trình về chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN có chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quý IV		Chênh lệch	% Tăng/giảm
	Năm nay	Năm trước		
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)	(5) = (4)/(3)
Doanh thu hoạt động	58.829.220	2.358.744.020	(2.299.914.800)	-98%
Chi phí hoạt động	1.974.874.988	223.324.219	1.751.550.769	784%
Doanh thu hoạt động tài chính	150.173.924	395.288.172	(245.114.248)	-62%
Chi phí tài chính	0	13.074.157	(13.074.157)	-100%
Chi phí quản lý CTCK	2.498.728.340	5.905.939.813	(3.407.211.473)	-58%
Kết quả hoạt động	(4.264.600.184)	(3.388.305.997)	(876.294.187)	26%
Thu nhập khác và chi phí khác	(511.974.681)	(21.117.918)	(490.856.763)	2.324%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.776.574.865)	(3.409.423.915)	(1.367.150.950)	40%
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(4.776.574.865)	(3.409.423.915)	(1.367.150.950)	40%



Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý IV/2019 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2018:

Doanh thu hoạt động giảm 98%, chi phí hoạt động tăng 784% so với cùng kỳ năm 2018. Năm 2019, CVS tập trung vào việc xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống phần mềm, xin cấp phép lại hoạt động Môi giới...Do mới triển khai hoạt động Môi giới nên doanh thu môi giới đạt được ở mức thấp trong khi chi phí đầu tư lớn dẫn tới lợi nhuận sụt giảm so với cùng kỳ Quý 4/2018.

Trên đây là giải trình về chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2019 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2018 của CVS

CVS xin báo cáo để các Quý cơ quan được biết!

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT-TH.



*Nguyễn Kim Hậu*

